

Số: 01/2024/CBTT-MCC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
- Mã chứng khoán: MCC
- Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nội dung của thông tin công bố:**

Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý này		So sánh	
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.416.065.687	7.820.278.675	(5.404.212.988)	-69%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.416.065.687	7.820.278.675	(5.404.212.988)	-69%
4. Giá vốn hàng bán	2.462.005.247	8.234.943.520	(5.772.938.273)	-70%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(45.939.560)	(414.664.845)	368.725.285	89%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	308.561	40.238.006	(39.929.445)	-99%
7. Chi phí tài chính	116.186.301	116.186.301	-	0%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	116.186.301	116.186.301	-	0%
8. Chi phí bán hàng	214.003.110	177.559.110	36.444.000	21%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	360.572.008	1.264.656.797	(904.084.789)	-71%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(736.392.418)	(1.932.829.047)	1.196.436.629	62%
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(130.827.709)	(1.933.941.919)	1.803.114.210	93%
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(114.074.661)	(385.103.983)	271.029.322	70%
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	273.399.584	(1.684.401)	275.083.985	16331%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(290.152.632)	(1.547.153.535)	1.257.000.903	81%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4.2023 tăng 81% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do quý 4.2022 công ty thanh lý bán giảm giá đá xây dựng tại chi nhánh Bình Phước.

Địa chỉ Website đăng tải nội dung CBTT: gachngoicaocap.com
Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦC BTT**

(Ký tên và đóng dấu)

HỨA NGỌC CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.416.065.687	7.820.278.675	17.286.549.382	52.220.965.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.416.065.687	7.820.278.675	17.286.549.382	52.220.965.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.462.005.247	8.234.943.520	13.245.039.498	42.052.125.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(45.939.560)	(414.664.845)	4.041.509.884	10.168.839.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	308.561	40.238.006	6.389.783	49.837.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	116.186.301	116.186.301	458.498.630	404.317.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.186.301	116.186.301	458.498.630	404.317.808
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	214.003.110	177.559.110	787.004.531	1.460.943.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	360.572.008	1.264.656.797	3.155.374.722	4.688.100.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(736.392.418)	(1.932.829.047)	(352.978.216)	3.665.314.551
11. Thu nhập khác	31		1.378.959.878	5.777.128	1.548.959.878	746.575.642
12. Chi phí khác	32	VI.7	773.395.169	6.890.000	776.395.169	48.130.729
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		605.564.709	(1.112.872)	772.564.709	698.444.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(130.827.709)	(1.933.941.919)	419.586.493	4.363.759.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(114.074.661)	(385.103.983)	-	882.000.918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	273.399.584	(1.684.401)	269.407.763	(9.249.024)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(290.152.632)	(1.547.153.535)	150.178.730	3.491.007.570
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(51)	(245)	27	553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(51)	(245)	27	553

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Lập bảng

Giám đốc



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trưởng Văn Hiện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.071.567.076	23.349.256.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.860.475.002	3.422.285.583
1. Tiền	111		1.860.475.002	388.052.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.034.232.901
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	4.494.014.653	7.141.860.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.679.875.236	7.426.968.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.000.600	138.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.000.000	18.359.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(285.861.183)	(441.967.868)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.763.260.762	11.616.243.227
1. Hàng tồn kho	141		13.763.260.762	11.616.243.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.816.659	1.168.868.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.233.632	242.163.488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	891.583.027	926.704.565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.001.646.338	63.647.778.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	846.577.301	778.783.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		846.577.301	778.783.750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.271.928.613	1.668.830.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.271.928.613	1.668.830.345
- Nguyên giá	222		21.282.245.913	21.282.245.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.010.317.300)	(19.613.415.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.883.140.424	61.200.164.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	65.722.713.404	60.770.330.105
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	160.427.020	429.834.783
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.073.213.414	86.997.035.904
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.387.366.951	16.446.350.298
I. Nợ ngắn hạn	310		17.585.231.849	15.667.641.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.820.797.320	3.834.587.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	84.151.828	1.657.884.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.931.428.445	1.816.813.228
4. Phải trả người lao động	314	V.12	41.615.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	426.152.597	411.398.208
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.250.439.377	3.301.764.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.647.282	645.193.293
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		802.135.102	778.708.743
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	802.135.102	778.708.743
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.685.846.463	70.550.685.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	70.685.846.463	70.550.685.606
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.914.619.310	2.779.458.453



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.779.458.453	21.562.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.160.857	2.757.895.981
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.073.213.414	86.997.035.904

Lập bảng



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Giám đốc

Trương Văn Hiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 NĂM 2023

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		22.582.549.192	53.358.441.595
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.790.449.424)	(34.071.259.751)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(6.216.511.000)	(8.770.402.000)
04	Tiền lãi vay đã trả		(342.312.329)	(413.687.671)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.380.766.844)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		119.169.192	154.115.535
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.545.638.645)	(9.784.060.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.193.193.014)	(907.619.271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(375.007.350)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.172.013.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.389.783	39.699.961
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(368.617.567)	1.211.712.961
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.062.161.883)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.062.161.883)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(1.561.810.581)	(1.758.068.193)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.422.285.583	5.180.353.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		V.100.624.661.860.475.002	3.422.285.583

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính



Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	178.176.659	55.278.354
Tiền mặt VND	178.176.659	55.278.354
- Tiền gửi ngân hàng	1.682.298.343	332.774.328
Tiền gửi VND	1.682.298.343	332.774.328
Tiền gửi ngoại tệ USD		
+ Các khoản tương đương tiền		3.034.232.901
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (< 3T)		3.034.232.901
Cộng	1.860.475.002	3.422.285.583

2. Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.679.875.236	7.426.968.612
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	3.706.873.998	6.338.396.670
+ Khách hàng nợ mua đất sét	9.340.638	
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	963.660.600	1.088.571.942
2.2. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	589.251.153	441.967.868
+ Phải thu khó đòi gạch ngói	84.910.523	91.388.311
+ Phải thu khó đòi đá xây dựng	504.340.630	350.579.557
2.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	90.000.600	138.500.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		3.500.000
+ Cty TNHH ĐỊA CHẤT MÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ HÒA		45.000.000
+ Cty TNHH MỎ KHOÁNG SAN	90.000.000	90.000.000
+ KHÁC	600	

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.042.580.797	6.395.826.678
- Công cụ, dụng cụ	50.496.914	47.474.501
- Chi phí SX, KD dở dang		228.426.749
- Thành phẩm	9.670.183.051	4.944.515.299
Cộng	13.763.260.762	11.616.243.227

4. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đống Chanh	846.577.301	778.783.750
Cộng	846.577.301	778.783.750

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm (Thanh lý)					-
Số dư cuối quý	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.061.692.820	5.736.058.792	795.818.182	19.845.774	19.613.415.568

- Giảm thanh lý					
- Khấu hao LK từ đầu năm	193.550.376	199.260.448		4.090.908	396.901.732
Số dư cuối quý	13.255.243.196	5.935.319.240	795.818.182	23.936.682	20.010.317.300
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.169.686.016	486.262.830		12.881.499	1.668.830.345
- Tại ngày cuối quý	976.135.640	287.002.382		8.790.591	1.271.928.613

Ghi chú:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	16.964.164.871	16.684.164.871
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý:	95.012.500	95.012.500
Cộng	17.059.177.371	16.779.177.371

6. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
+ CP thuê đất thuê đất		
b) Dài hạn	65.722.713.404	60.770.330.105
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	55.295.872.494	56.708.883.458
-CP tiến cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chanh	9.877.026.787	4.061.446.647
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	549.814.123	
Cộng	65.722.713.404	60.770.330.105

7. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	260.032.163	260.032.163	268.541.631	268.541.631
- CNG TY TNHH MTV Lê Thanh Lợi	471.349.206	471.349.206	41.799.240	41.799.240
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	3.168.234.300	3.168.234.300	487.066.250	487.066.250
- Cty TNHH MTV VL VT Trọng Phát			941.968.488	941.968.488
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI LÊ THUẬN	164.626.860	164.626.860	308.252.304	308.252.304
- DNTN KHANG NAM	202.307.160	202.307.160	735.632.928	735.632.928
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI HÙNG KHÁNH	32.149.884	32.149.884	210.386.160	210.386.160
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	432.140.847	432.140.847	622.336.316	622.336.316
- DNTN KHUÔN KHẢI	17.814.500	17.814.500	51.579.000	51.579.000
- Khác	72.142.400	72.142.400	167.025.620	167.025.620
Cộng	4.820.797.320	4.820.797.320	3.834.587.937	3.834.587.937

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền đất sét	59.030.731	1.504.000.000
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	25.121.097	153.884.289
Cộng	84.151.828	1.657.884.289

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		338.734.325	526.421.497	701.866.631		163.289.191
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.178.574				292.178.574	
- Tiền cấp quyền khai thác k/sản		1.370.465.172	5.411.724.813	1.286.732.464		5.495.457.521
- Thuế tài nguyên		80.199.000	1.429.071.000	1.309.077.000		200.193.000

- Phí bảo vệ môi trường		8.518.180	154.785.480	142.040.660		21.263.000
- Thuế TNCN		18.896.551	67.371.763	35.042.581		51.225.733
- Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
- Tiền thuê đất	634.525.991		35.121.538		599.404.453	
Cộng	926.704.565	1.816.813.228	7.628.496.091	3.478.759.336	891.583.027	5.931.428.445

10. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	116.322.561	217.754.373
- Lãi vay phải trả	309.830.136	193.643.835
Cộng	426.152.697	411.398.208

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	1.769.479	8.285.370
- Kinh phí công đoàn	108.511.388	107.487.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.140.158.510	3.185.992.110
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>975.007.800</i>	<i>2.020.841.400</i>
Cộng	2.250.439.377	3.301.764.600

12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.032.977.392	2.149.173.915
+ <i>Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét</i>	<i>802.135.102</i>	<i>778.708.743</i>
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	<i>1.230.842.290</i>	<i>1.370.465.172</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	406.595.480	429.834.783

14. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	802.135.102	778.708.743
Cộng	802.135.102	778.708.743

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
- Điều chuyển quỹ CSH					
- Tăng trong năm trước				3.491.007.570	3.491.007.570
- Phân phối lợi nhuận năm trước				(3.974.092.189)	(3.974.092.189)

+ Phân phối cho quỹ CSH					
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(3.240.980.600)	(3.240.980.600)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(733.111.589)	(733.111.589)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm này năm nay					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606
- Tăng trong năm này				150.178.730	150.178.730
- Phân phối lợi nhuận				(15.017.873)	(15.017.873)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(15.017.873)	(15.017.873)
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.914.619.310	70.685.846.463

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)		

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	11.589.501.175	27.885.437.337
+ Doanh thu bán đất sét	7.277.904.687	9.094.852.957
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước		16.671.760.588
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		301.558.842
+ Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(1.580.856.480)	(1.732.644.645)
Cộng	17.286.549.382	52.220.965.079

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	10.525.872.090	21.396.322.323
- Giá vốn đất sét	2.719.167.408	4.115.736.510

- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước		16.262.152.357
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		277.914.312
Cộng	13.245.039.498	42.052.125.502

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.389.783	49.837.053
Cộng	6.389.783	49.837.053

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	458.498.630	404.317.808
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	458.498.630	404.317.808

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	781.095.440	931.916.418
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.909.091	13.354.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		515.672.710
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	787.004.531	1.460.943.673

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.685.910.914	3.610.153.404
- Chi phí vật liệu quản lý	18.256.189	25.123.465
- Chi phí đồ dùng văn phòng	61.746.200	58.076.566
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.090.908	84.314.492
- Thuế phí và lệ phí	68.125.893	120.038.912
- Chi phí dự phòng	(156.106.685)	333.226.591
- Chi phí trợ cấp thôi việc	31.340.000	28.182.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.831.927	257.161.220
- Chi phí bằng tiền khác	105.179.376	171.823.948
Cộng	3.155.374.722	4.688.100.598

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Hoàn nhập Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 01/07/2011-31/12/2013 đã hạch toán chi phí các năm trước	1.370.465.172	
- Xử lý nguyên vật liệu thừa từ kết quả kiểm kê năm trước	8.494.706	5.777.128
- Thu nhập thanh lý cây cao su	170.000.000	
- Thu nhập thanh lý tài sản chi nhánh Bình Phước		1.137.026.107
- Các khoản khác		(396.227.593)
Cộng	1.548.959.878	746.575.642

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Trích bổ sung chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các năm 2018-2022	702.095.608	

- Nộp các khoản thuế, phí của các năm trước và nộp chậm thuế	74.111.756	13.143.836
- Các khoản khác	187.805	34.986.893
Cộng	776.395.169	48.130.729

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.579.138.586	16.929.198.553
- Chi phí công cụ	79.409.914	137.411.293
- Chi phí nhân công	7.085.528.499	10.784.122.838
- Chi phí khấu hao TSCĐ	328.633.275	627.415.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.838.707.289	7.209.635.048
- Chi phí khác bằng tiền	3.864.056.760	6.686.794.212
Cộng	23.775.474.323	42.374.577.684

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	419.586.493	4.363.759.464
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	(1.347.038.813)	46.245.124
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(1.347.038.813)	46.245.124
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	23.426.359	46.245.124
+ Hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(1.370.465.172)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		4.410.004.588
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành		882.000.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		882.000.918

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(4.685.273)	(9.249.024)
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	274.093.036	
Cộng	269.407.763	(9.249.024)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150.178.730	3.491.007.570
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.021.448	733.111.590
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	553

1. Giao dịch với bên có liên quan	Năm nay	Năm trước
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương		
- Phải thu tiền bán sản phẩm	8.509.468	3.064.084.091
- Đã thu tiền bán sản phẩm	8.509.468	3.068.741.759
- Phải trả tiền mua nhiên liệu	611.295.000	763.750.003

- Đã trả tiền mua nhiên liệu	611.295.000	4.351.891.759
b) Cty CP Đá Núi Nhỏ		
Phải trả tiền mua hàng		6.029.271.732
Đã trả tiền mua hàng		11.827.918.040
c) Bà Đặng Thị Kim Tân		
- Phải trả lãi vay	458.498.630	404.317.808
- Đã trả lãi vay	342.312.329	413.687.671
2/ Tình hình công nợ với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương		
- Phải thu tiền bán sản phẩm		
- Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	260.032.163	268.541.631
- Phải trả cổ tức	975.007.800	975.007.800
b) Cty CP Đá Núi Nhỏ		
Phải thu tiền thanh lý đá xây dựng		1.228.060.825
c) Bà Đặng Thị Kim Tân		
- Phải trả gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả lãi vay	309.830.136	193.643.835
3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.		

Lập bảng

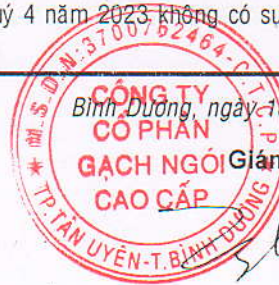


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính



Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giám đốc
CAO CẤP



Trương Văn Hiện

